

Số: 715 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 20 tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp tại Tờ trình số 19/T.UBND ngày 10 tháng 02 năm 2020; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 105/TTr-STNMT ngày 10 tháng 3 năm 2020 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.*



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Tân Hiệp (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1:25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Hiệp), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (kèm theo Bảng 1).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (kèm theo Bảng 2).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (kèm theo Bảng 3).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn huyện Tân Hiệp không còn đất chưa sử dụng.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp:
  - a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
  - b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30 tháng 9 năm 2020 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31 tháng 10 năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Hiệp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, đtnha (1b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Minh Phụng**



**Bảng 1: Phân bổ các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Hiệp**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 715 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Hiệp	Thạnh Trị	Thạnh Đông	Thạnh Đông A	Thạnh Đông B	Tân Hiệp A	Tân Hiệp B	Tân Hội	Tân Hòa	Tân Thành	Tân An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Diện tích tự nhiên		42.288,03	3.198,33	4.315,17	5.154,11	4.665,61	2.907,88	4.016,98	3.401,25	4.445,25	3.495,98	3.188,41	3.499,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.965,93	2.753,81	3.998,78	4.741,78	4.322,30	2.680,34	3.711,63	3.160,81	4.082,46	3.290,36	2.928,55	3.295,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36.773,98	2.570,79	3.709,61	4.441,18	3.997,58	2.545,59	3.480,84	2.971,95	3.965,46	3.137,87	2.812,19	3.140,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	36 773,98	2.570,79	3.709,61	4.441,18	3.997,58	2.545,59	3.480,84	2.971,95	3.965,46	3.137,87	2.812,19	3.140,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,79			1,85			0,94					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.102,62	170,08	286,03	273,96	315,99	127,65	227,34	188,09	108,84	149,07	107,49	148,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	86,54	12,94	3,13	24,79	8,73	7,10	2,51	0,77	8,16	3,42	8,87	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.322,10	444,52	316,39	412,32	343,31	227,54	305,35	240,44	362,78	205,62	259,86	203,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,46	2,18				5,28						
2.2	Đất an ninh	CAN	1,83	1,83										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,37	2,63	1,85		2,57		1,32					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,13	2,71	0,67	1,96	2,24	0,10	6,96	10,99	1,02	2,38	1,10	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Hiệp	Thạnh Trị	Thạnh Đông	Thạnh Đông A	Thạnh Đông B	Tân Hiệp A	Tân Hiệp B	Tân Hội	Tân Hòa	Tân Thành	Tân An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	926,67	172,69	83,28	144,61	92,80	69,55	62,39	42,69	98,89	37,85	86,91	35,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,71	2,71										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	991,59		104,66	166,12	115,80	83,53	112,57	79,91	106,48	65,39	75,75	81,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	159,80	159,80										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,74	5,47	1,16	1,63	0,73	1,71	0,47	0,19	1,12	2,63	1,45	1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,99	0,89									0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	55,02	9,14	1,76	2,28	7,46	3,17	10,22	7,24	0,21	7,26		6,29
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	54,78	6,26	0,68	2,51	12,45	2,24	10,95	6,82	2,64	5,00	0,33	4,89
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,14	0,06	0,78	0,20	0,65	0,07	0,33	0,16	0,58	0,07	0,65	0,59
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,26	1,86					0,16	1,27	0,33	0,15	0,48	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.050,96	74,22	121,27	93,01	107,33	61,89	98,02	91,16	151,51	84,88	93,08	74,60
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,79		0,30		1,28		1,21					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Hiệp	Thạnh Trị	Thạnh Đông	Thạnh Đông A	Thạnh Đông B	Tân Hiệp A	Tân Hiệp B	Tân Hội	Tân Hòa	Tân Thành	Tân An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,84	2,07					0,76					
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT												

Ghi chú: Chỉ tiêu (\*) không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.





**Diện tích đất cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tân Hiệp**

theo Quyết định số: 715/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Tân Hiệp	Thạnh Trị	Thạnh Đông	Thạnh Đông A	Thạnh Đông B	Tân Hiệp A	Tân Hiệp B	Tân Hội	Tân Hòa	Tân Thành	Tân An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+ (...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>Tổng diện tích cần chuyển mục đích</b>		<b>52,09</b>	<b>6,79</b>	<b>12,40</b>	<b>5,04</b>	<b>6,30</b>	<b>5,00</b>	<b>1,38</b>	<b>0,91</b>	<b>3,21</b>	<b>0,92</b>	<b>9,30</b>	<b>0,85</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>42,45</b>	<b>5,70</b>	<b>10,36</b>	<b>3,51</b>	<b>4,78</b>	<b>3,49</b>	<b>0,92</b>	<b>0,91</b>	<b>2,31</b>	<b>0,92</b>	<b>8,70</b>	<b>0,85</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,04	2,83	5,94	1,00	2,22	0,97	0,40	0,40	0,90	0,40	7,58	0,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	23,04	2,83	5,94	1,00	2,22	0,97	0,40	0,40	0,90	0,40	7,58	0,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,41	2,87	4,42	2,51	2,56	2,52	0,52	0,51	1,41	0,52	1,12	0,45
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>9,64</b>	<b>1,11</b>	<b>2,03</b>	<b>1,53</b>	<b>1,52</b>	<b>1,51</b>	<b>0,44</b>		<b>0,90</b>		<b>0,60</b>	
	<i>Trong đó:</i>													
3.1	Đất ở nông thôn chuyển sang đất phát triển hạ tầng	ONT/DHT	8,05	-	1,99	1,53	1,52	1,51	-	-	0,90	-	0,60	-
3.2	Đất ở đô thị chuyển sang đất phát triển hạ tầng	ODT/DHT	1,00	1,00										
3.3	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất ở đô thị	DHT/ODT	0,09	0,11										
3.4	Đất phát triển hạ tầng chuyển sang đất ở nông thôn	DHT/ONT			0,04				0,44					